

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Ngày 15/01/2024	3,740 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.1%	-

DT thuần Q4/23
39.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.70 -6.5%
YoY: ▼9.90 -20.1%

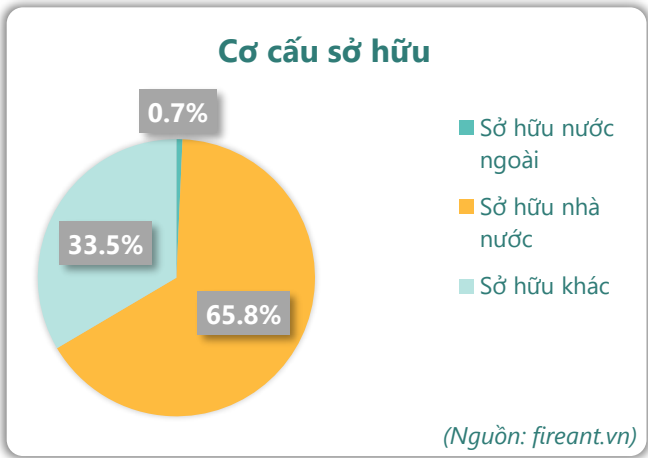
LN thuần Q4/23
-6.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.10 -10173%
YoY: ▼5.91 -2365%

LN sau thuế Q4/23
-6.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.09 -30446%
YoY: ▼6.10 -20331%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
-4.9%
YoY: +/-▼ 5.0%

ROE 2023
-7.8%
YoY: +/-▼ 8.0%

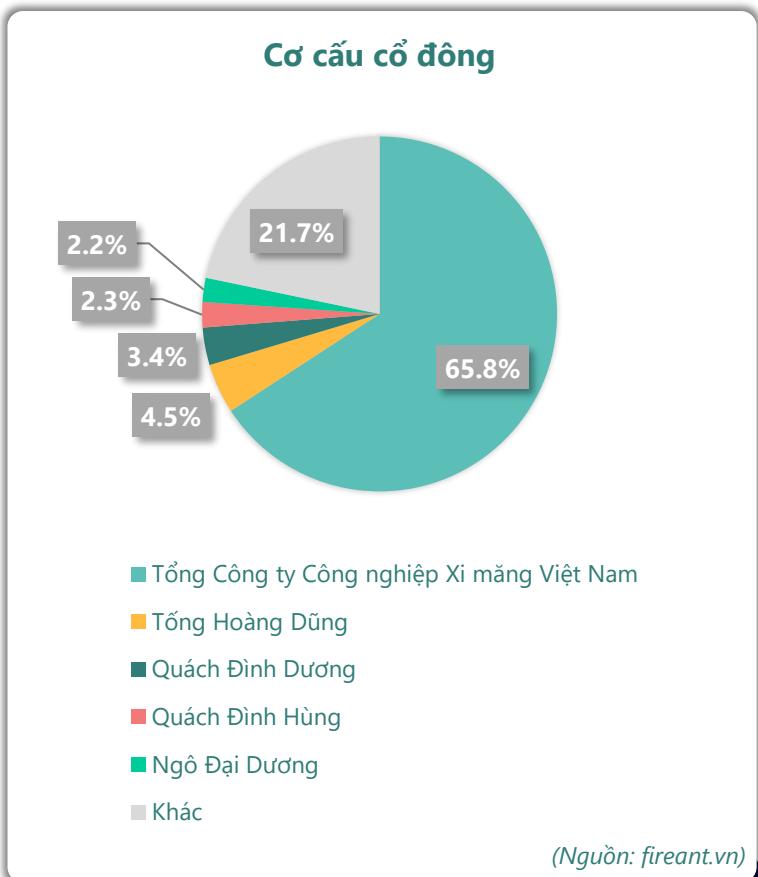
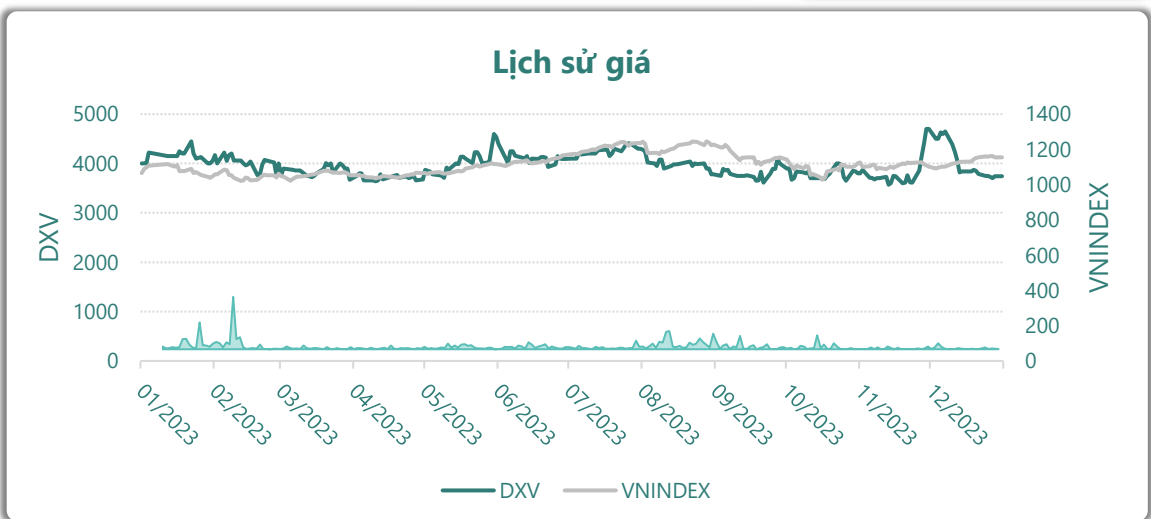
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,570 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,815
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.22
EPS	-842
P/E	-4.6



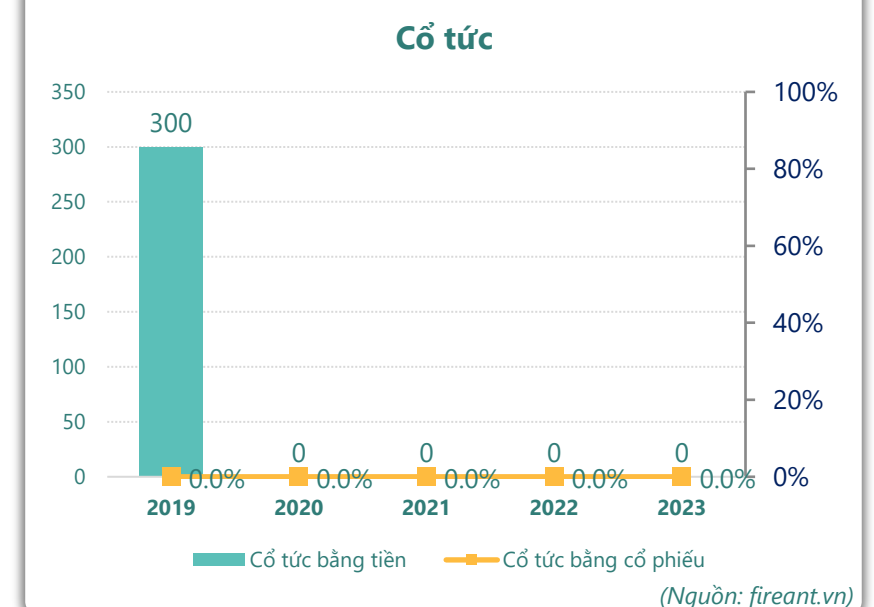
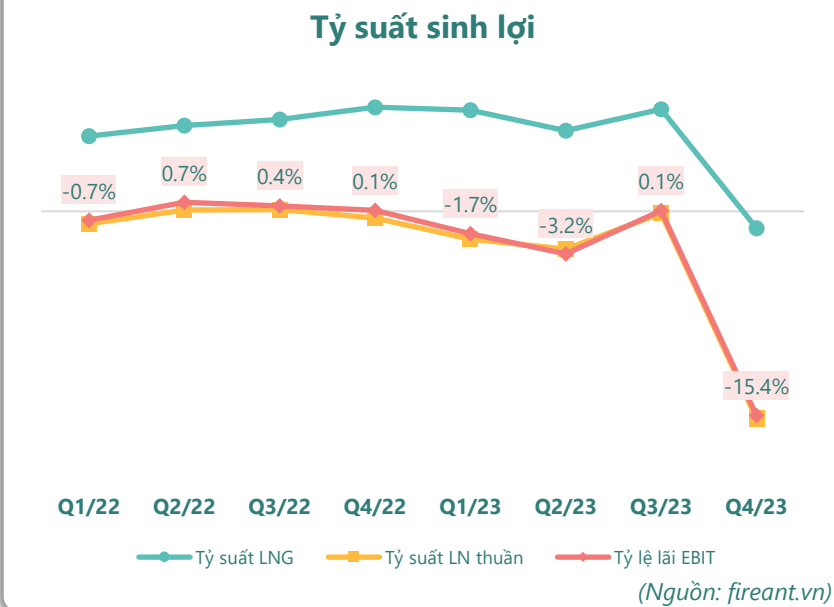
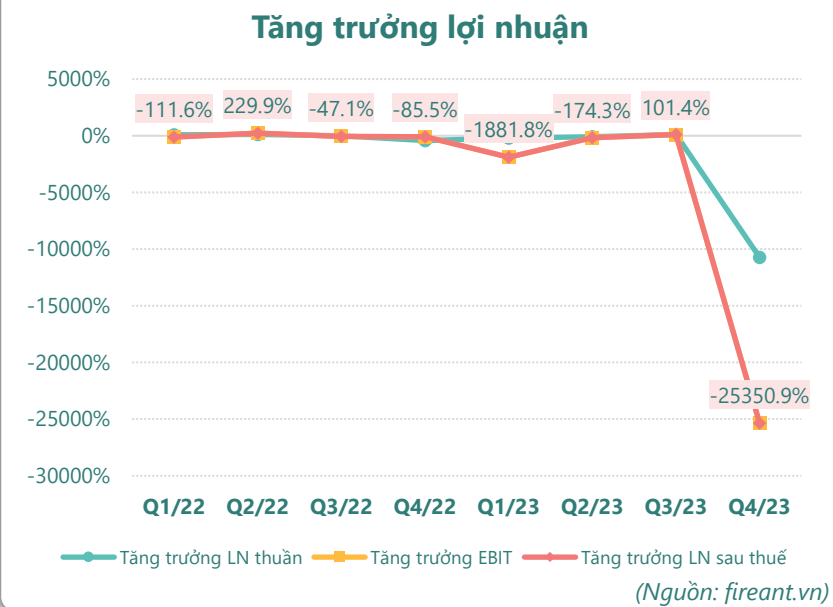
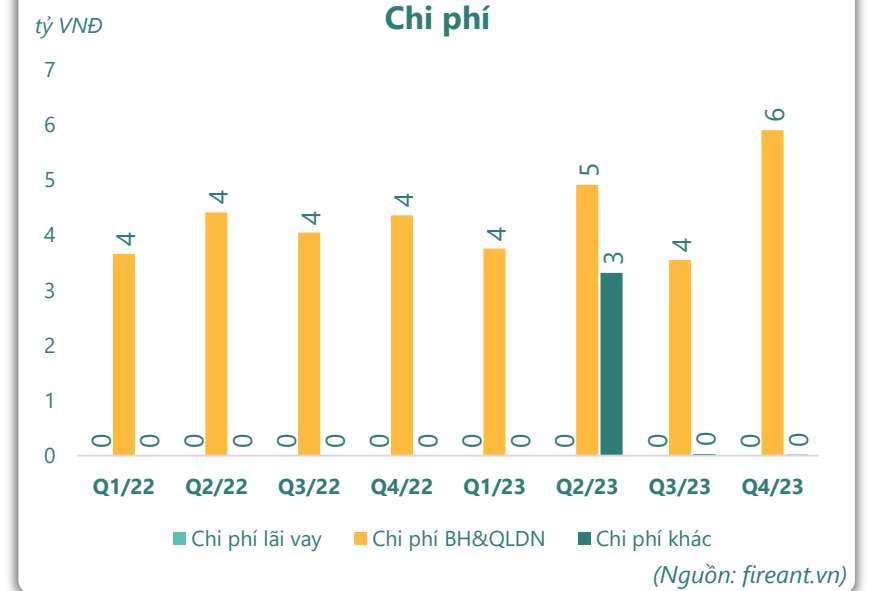
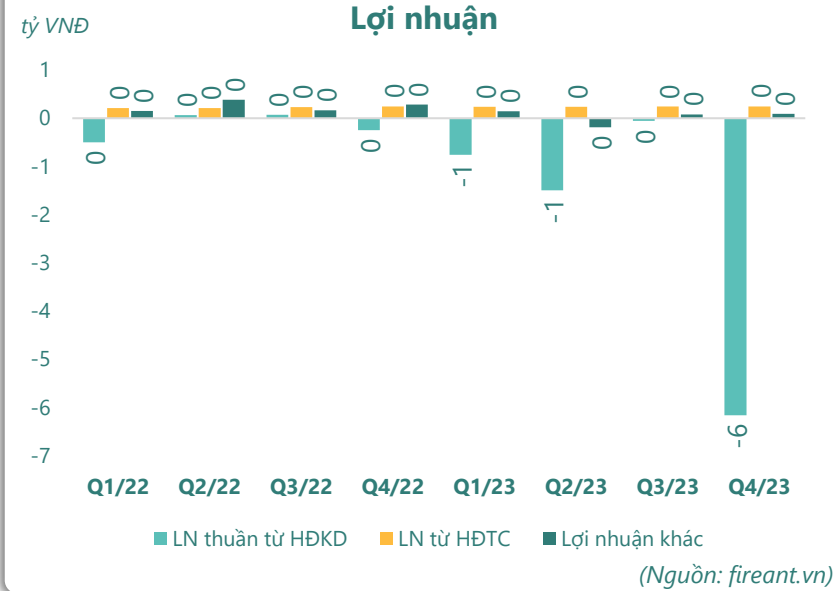
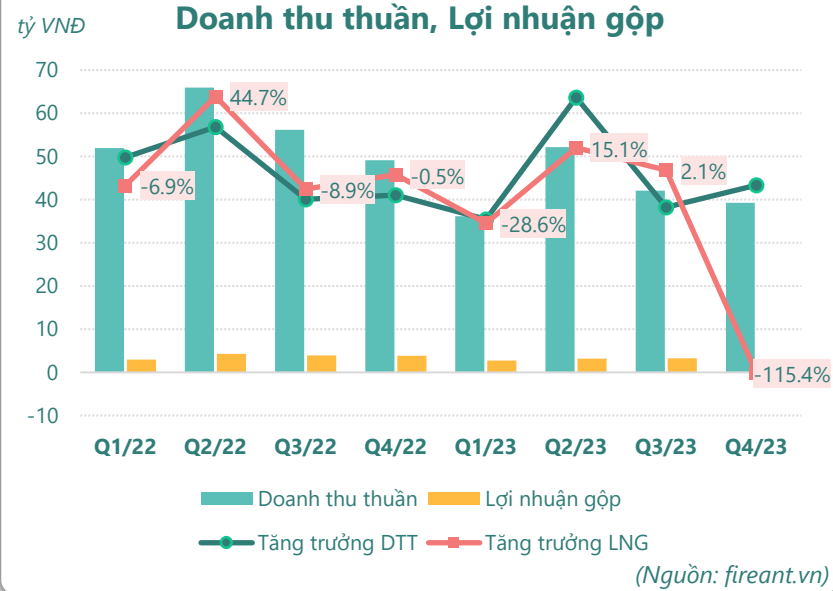
DT thuần 2023
170
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0 -24.0%

LN thuần 2023
-8.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.69 -984%

LN sau thuế 2023
-8.34
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.54 -4373%



KẾT QUẢ KINH DOANH



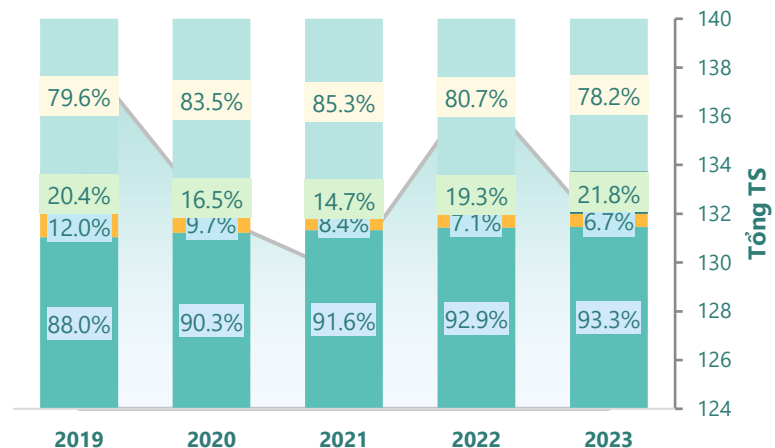


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

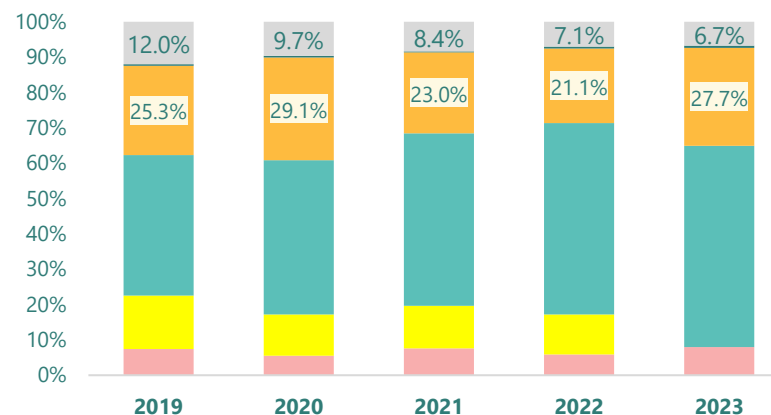


2019 2020 2021 2022 2023

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



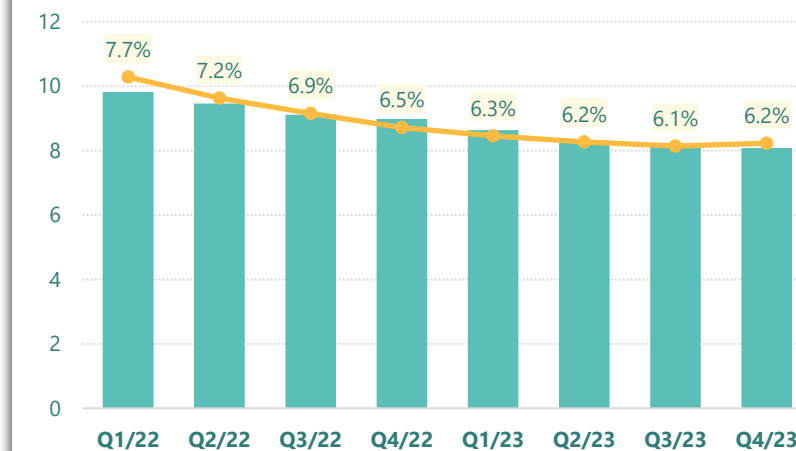
Tiền và tương đương tiền Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho Tài sản ngắn hạn khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

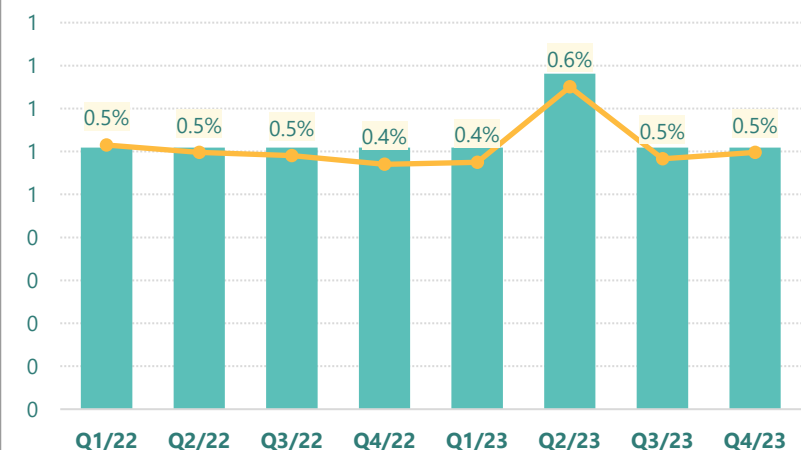


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

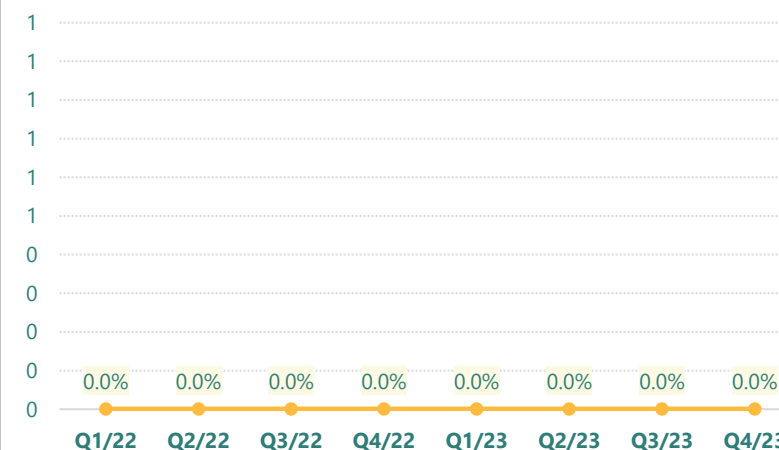


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

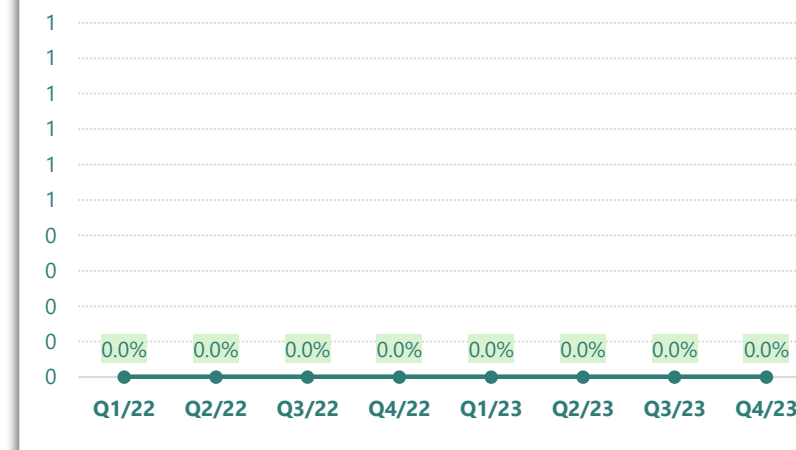


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



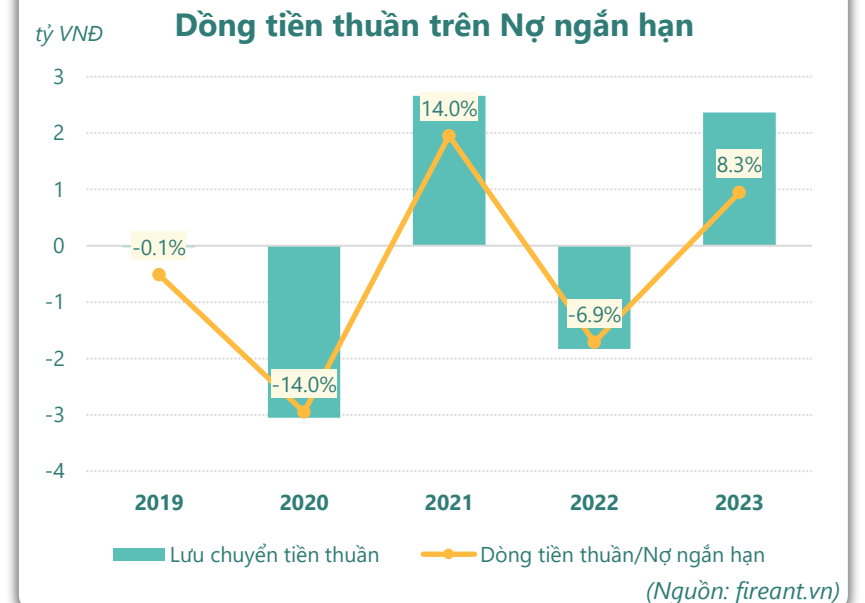
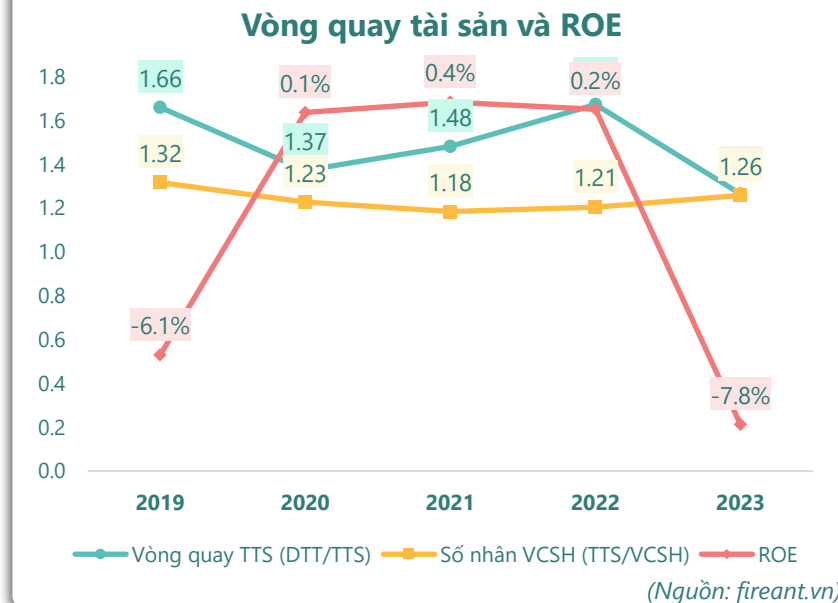
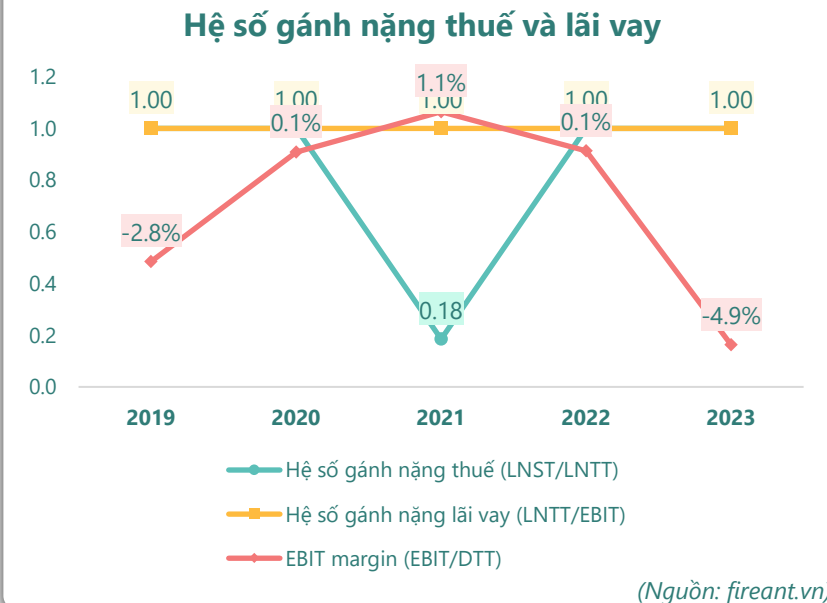
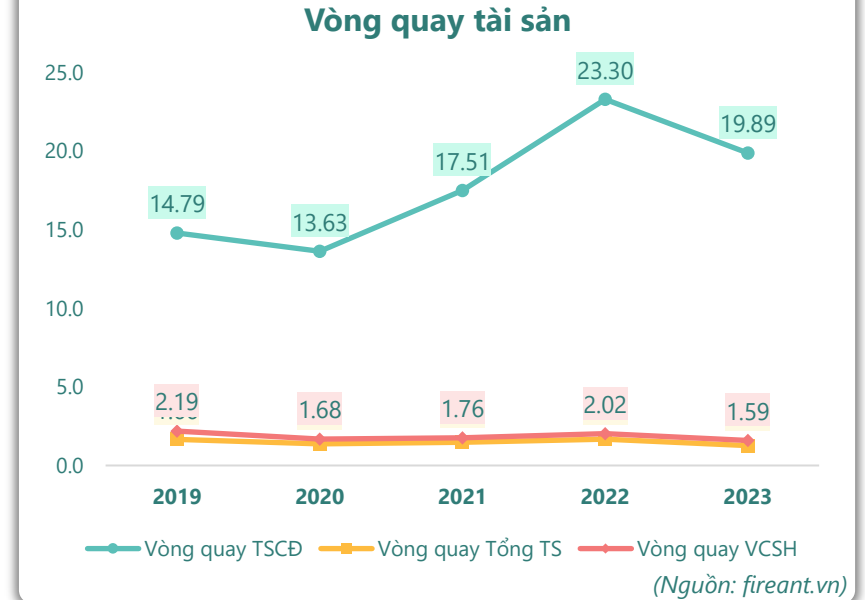
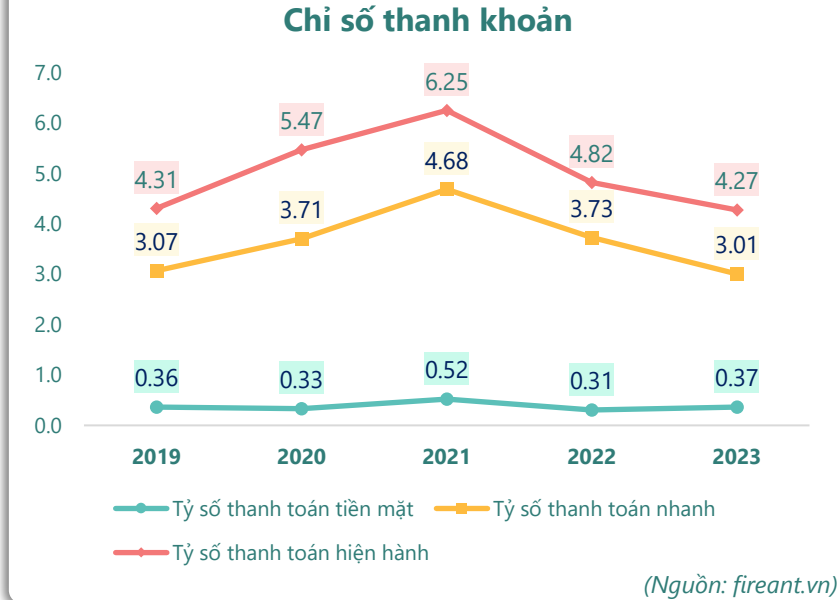
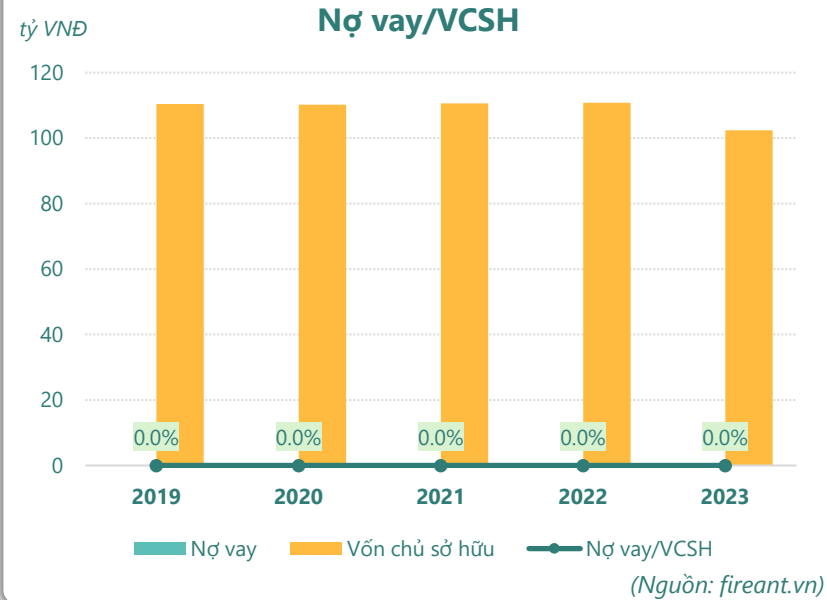
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.3	49.2	-20.1%	170	223	-24.0%
Giá vốn hàng bán	39.8	45.3	-12.2%	161	208	-22.7%
Lợi nhuận gộp	-0.50	3.87	-113%	8.69	14.9	-41.5%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.25	-1.4%	0.97	0.90	8.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.10	2.30	-8.6%	7.64	8.14	-6.2%
Chi phí QLDN	3.81	2.07	83.9%	10.5	8.39	25.1%
LN thuần từ HĐKD	-6.16	-0.25	-2365%	-8.47	-0.78	-984%
Lợi nhuận khác	0.09	0.28	-66.3%	0.14	0.98	-85.9%
LN trước thuế	-6.07	0.03	-20331%	-8.34	0.20	-4373%
Lợi nhuận sau thuế	-6.07	0.03	-20331%	-8.34	0.20	-4373%
LNST của CĐ cty mẹ	-6.07	0.03	-20331%	-8.34	0.20	-4373%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.45	-3.96	-2.37	3.89	-7.41	7.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.64	0.02	0.24	-0.23	0.94	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.92	12.0	8.07	5.94	9.60	3.12
Lưu chuyển tiền thuần	4.09	-3.94	-2.13	3.66	-6.48	7.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	8.07	5.94	9.60	3.12	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	131	137	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	122	127	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.07	29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	74.6	74.2	0.4%
Hàng tồn kho	36.3	28.9	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.76	17.9%
Tài sản dài hạn	8.82	9.69	-9.0%
Phải thu dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản cố định	8.08	8.98	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0.61	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	26.4	8.1%
Nợ ngắn hạn	28.6	26.4	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	20.4	5.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

